

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2022/HNGĐ – ST

Ngày: 31/5/2022

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tô Văn Nhung;
2. Bà Phạm Tú Nhi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Anh Ly – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Hạnh - Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 81/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2022/QĐST – HNGĐ ngày 25/5/2022, giữa các đương sự.

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm 1988 thường trú: Số 92 P, khu phố T 2, phường D, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1981; thường trú: Số 92 P, khu phố T 2, phường D, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/01/2022 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn H sau thời gian tự nguyện tìm hiểu thì tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Y, tỉnh N theo Giấy chứng nhận kết hôn số 53 quyền số 01/2009 ngày 08/8/2011.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chỉ chung sống hạnh phúc được một thời gian đến năm 2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp, không hiểu nhau, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên thường xuyên cãi nhau, cuộc sống ngày càng căng thẳng.

Nay chị T xác định không còn tình cảm với anh Nguyễn Văn H, vợ chồng đã sống ly thân về mặt tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn.

+ *Về con chung*: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Lê T1, sinh ngày 22/10/2011 và Nguyễn Lê Thủy T2, sinh ngày 07/6/2013. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con, không yêu cầu anh Nguyễn Văn H phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

+ *Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản*: Chị Lê Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đối với bị đơn anh Nguyễn Văn H*: Quá trình tố tụng, anh H đã được Tòa án thông báo thụ lý, triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 26/4/2022; tham gia phiên tòa vào các ngày 25/5/2022 và ngày 31/5/2022, tuy nhiên anh H vắng mặt không có lý do, không cung cấp chứng cứ và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T.

- Tại biên bản xác minh của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An tại Hội liên hiệp phụ nữ phường D, thành phố Dĩ An thể hiện: Chị Lê Thị T không phải là hội viên hội phụ nữ phường. Trước khi khởi kiện ly hôn tại Tòa án, chị T không có yêu cầu địa phương tổ chức hòa giải cơ sở. Hội Liên hiệp phụ nữ phường D cũng không tiếp nhận thông tin cung cấp từ đại diện khu phố cũng như người dân phản ánh. Vì vậy, Hội Liên hiệp phụ nữ phường D không rõ nguyên nhân mâu thuẫn và vấn đề chăm sóc nuôi dạy con chung giữa chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân, chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn H có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình tố tụng, anh H không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án, không cung cấp lời khai và chứng cứ về quan hệ hôn nhân nên có cơ sở xác định mâu thuẫn giữa vợ chồng chị T và anh H là trầm trọng, chị T có yêu cầu ly hôn là có căn cứ. Về con chung, chị T có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh H thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, tại đơn khởi kiện chị T cũng xác định từ khi chị T dọn ra ngoài sống riêng đến nay các cháu đang do anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Mặc dù anh H vắng mặt, không có ý kiến gì đối với yêu cầu về nuôi con của chị T nhưng căn cứ lời thừa nhận của chị T, nguyện vọng của con chung cũng như không để xáo trộn cuộc sống bình thường của con chung làm ảnh hưởng đến tâm lý và sự phát triển bình thường của con chung nên cần giao con chung tên Nguyễn Lê T1 và Nguyễn Lê Thủy T2 cho anh Nguyễn Văn H trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh Nguyễn Văn H vắng mặt không có lý do

trong suốt quá trình tố tụng và không cung cấp lời khai nên không ghi nhận được ý kiến về vấn đề cấp dưỡng, nếu trong quá trình nuôi dưỡng con chung, anh H thấy khó khăn về điều kiện tài chính có thể yêu cầu giải quyết về vấn đề cấp dưỡng bằng vụ án khác. Đối với tài sản chung và nợ chung nguyên đơn không tranh chấp, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Tòa án nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh Nguyễn Văn H để tham gia phiên tòa vào các ngày 25/5/2022 và ngày 31/3/2022 nhưng anh H vắng mặt không rõ lý do. Ngày 26/4/2022 nguyên đơn chị Lê Thị T nộp đơn từ chối hòa giải và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án xét xử vắng mặt chị T, anh H.

[2] Về việc giải quyết vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn H là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Y, tỉnh N vào ngày 08/8/2011 (Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 53, quyển số 01/2009) nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Chị T xác định trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng đã sống ly thân về mặt tình cảm nên không thể tiếp tục chung sống được với nhau và yêu cầu được ly hôn. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án và nhiều lần triệu tập anh Nguyễn Văn H đến làm việc nhưng anh H đều vắng mặt không rõ lý do, không đến tham gia phiên hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đồng thời, anh H cũng không có văn bản nào thể hiện thiện chí đưa ra phương pháp hàn gắn mối quan hệ giữa anh và chị T nên có cơ sở xác định cuộc sống hôn nhân của chị T và anh H phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị Lê Thị T yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn H là phù hợp với quy định của Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn H có 02 con chung là cháu Nguyễn Lê T1, sinh ngày 22/10/2011 và Nguyễn Lê Thủy T2, sinh ngày 07/6/2013. Khi ly hôn chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Tại bản tự khai gửi Tòa án, cháu T1 và cháu T2 đều có nguyện vọng được ở chung với bố và mẹ. Tại đơn khởi kiện chị T cũng xác định từ khi chị T dọn ra ngoài sống riêng đến nay các cháu đang do anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Mặc dù anh H vắng mặt, không có ý kiến gì đối với yêu cầu về nuôi con của chị T nhưng căn cứ lời thừa nhận của chị T, nguyện vọng của con chung cũng như không để xáo trộn cuộc sống bình thường của con chung làm ảnh hưởng đến tâm lý và sự phát triển bình thường của con chung nên cần giao con chung tên Nguyễn Lê T1 và Nguyễn Lê Thủy T2 cho anh Nguyễn Văn H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Nguyễn Văn H vắng mặt, không có ý kiến gì về vấn đề nuôi con và việc cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu trong quá trình nuôi dưỡng con chung, anh H thấy khó khăn về điều kiện tài chính có thể yêu cầu giải quyết về vấn đề cấp dưỡng bằng vụ án khác

[2.4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Lê Thị T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[3] Từ những phân tích nêu trên, Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương.

[4] Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chị Lê Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn H (Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 53, quyển số 01/2009 do Ủy ban nhân dân xã N, huyện Y, tỉnh N cấp ngày 08/8/2011).

2. Về con chung: Tiếp tục giao con chung tên Nguyễn Lê T1, sinh ngày 22/10/2011 và Nguyễn Lê Thủy T2, sinh ngày 07/6/2013 cho anh Nguyễn Văn H trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn H đều có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con, không ai được quyền cản trở anh, chị thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003462 ngày 10/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự (2);
- TAND tỉnh Bình Dương (1);
- VKSND thành phố D (1);
- Chi cục THADS thành phố D (1);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (2).

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thắm